Số: 3864044

	TF2800 - Thùng mui bạt - Inox 304	TOWNER V2.3-2S
Giá niêm yết:	**353.900.000đ**	**269.000.000đ**
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	5.420 x 1.860 x 2.620 mm	4.200 x 1.690 x 2000 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	3.500 x 1.670 x 1.410/1.720 mm (10,1 m^3)	2.325 x 1.505 x 1.240 mm (4,33 m^3)
Chiều dài cơ sở	2.880 mm	2.700 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.440/1.325 mm	1.450/1.455 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	2.130 kg	1.165 kg
Khối lượng chở cho phép	1.990 kg	945 kg
Khối lượng toàn bộ	4.250 kg	2.240 kg
Số chỗ ngồi	2 chỗ	2 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	D19TCIE3	JL473QH
Loại động cơ	Diesel, 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng, tăng áp, làm mát khí nạp, làm mát bằng dung dịch, phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU)	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng dung dịch
Dung tích xi lanh	1.910 cc	1.480 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	116 / 3.600 Ps/(vòng/phút)	107/6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	285 / 1.600-2.600 N.m/(vòng/phút)	141/4.000 - 5.000 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
Hộp số	5 số tiến, 1 số lùi	MR515 M (hộp số có tỉ số truyền tăng)
Tỷ số truyền	ih1 = 5.595; ih2 = 2.848; ih3 = 1.691; ih4 = 1; ih5 = 0.794; iR = 5.347	ih1 = 3,992; ih2 = 2,172; ih3 = 1,434; ih4 = 1; ih5 = 0,798; iR = 4,452
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Trước: Đĩa/ Sau:Tang trống, Dẫn động thủy lực trợ lực chân không, Có ABS	Phanh thủy lực, trước đĩa, sau tang trống, có ABS
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Macpherson
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	185R15 (lốp không săm)	175/70R14LT
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	44,8 %	>= 20%
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6,15 m	5.75 m
Tốc độ tối đa	115 km/h	109 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	55 lít	43 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trợ lực thủy lực	Thanh răng – bánh răng Trợ lực điện